

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2018

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		322.922.949.479	321.511.201.537
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		321.986.941.128	320.764.989.000
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	5	298.163.359.004	307.604.365.792
1.1 Tiền	111.1		963.359.004	304.365.792
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		297.200.000.000	307.300.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	1.578.000	1.468.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	19.100.000.000	7.200.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	39.339.726	670.753.028
6. Các khoản phải thu	117	8	1.877.030.819	1.798.604.165
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.877.030.819	1.798.604.165
6.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
6.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.877.030.819	1.798.604.165
7. Trả trước cho người bán	118		156.610.000	156.610.000
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		208.275.775	969.588.480
9. Các khoản phải thu khác	122	9	4.440.747.804	4.363.599.535
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
II. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (130 = 131 → 136)	130		936.008.351	746.212.537
1. Tạm ứng	131		5.000.000	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	360.075.000	175.279.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		570.933.351	570.933.351
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		2.593.442.558	2.793.321.466
II. Tài sản cố định	220		724.003.304	828.708.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	309.036.889	330.210.979
- Nguyên giá	222		15.816.386.962	15.816.386.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15.507.350.073)	(15.486.175.983)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	414.966.415	498.497.298
- Nguyên giá	228		17.612.332.894	17.612.332.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17.197.366.479)	(17.113.835.596)
V. Tài sản dài hạn khác	250		1.869.439.254	1.964.613.189
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		217.000.000	217.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	468.069.690	743.504.909
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	1.184.369.564	1.004.108.280
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		325.516.392.037	324.304.523.003

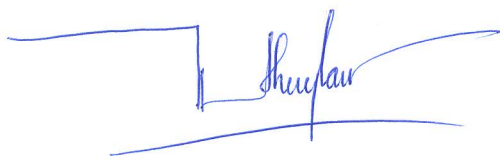
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		751.234.741	1.509.389.874
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		751.234.741	1.509.389.874
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	218.828.783	1.236.200.152
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	21.137.357	13.608.527
3. Phải trả người lao động	323		4.539.050	5.630.750
4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	16	10.941.240	10.243.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	268.788.311	243.706.585
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	227.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	19	324.765.157.296	322.795.133.129
I. Vốn chủ sở hữu	410		324.765.157.296	322.795.133.129
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		360.000.000.000	360.000.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		360.000.000.000	360.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(35.234.842.704)	(37.204.866.871)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417		(35.235.854.788)	(37.205.768.955)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417		1.012.084	902.084
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		325.516.392.037	324.304.523.003

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		37.959.974.568	37.959.974.568
2. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1.578.000	1.468.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		3.017.511.848.330	1.614.423.833.790
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.999.077.428.830	1.595.664.688.990
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		17.925.000.000	17.175.000.000
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		509.419.500	1.584.144.800
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		249.581.250	485.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		249.581.250	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	485.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		194.069.800	1.177.939.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		957.859.800	75.965.350
5. Tiền gửi của khách hàng	026		3.196.358.411	3.925.151.312
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	20.1	3.195.248.472	3.924.039.373
5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.109.939	1.111.939
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.2	3.195.248.472	3.924.039.373
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		3.122.196.552	3.921.470.888
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		73.051.920	2.568.485
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.109.939	1.111.939



Trần Thị Thúy Lan
 Kế toán trưởng – Người lập



Trình Tân Lực
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 1 năm 2018

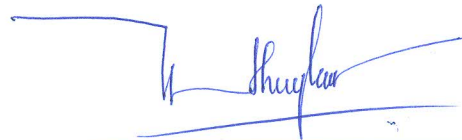
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		569.700	2.303.479	569.700	2.303.479
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	21.1	492.300	1.749.079	492.300	1.749.079
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản chính FVTPL	01.3	21.2	77.400	554.400	77.400	554.400
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	21.2	4.308.912.571	4.519.582.365	4.308.912.571	4.519.582.365
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.2	12.659.991	1.178.026.094	12.659.991	1.178.026.094
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	21.3	86.808.736	59.644.512	86.808.736	59.644.512
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	21.3	24.092.023	32.409.276	24.092.023	32.409.276
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11	21.3	56.260.336	37.875.047	56.260.336	37.875.047
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		4.489.303.357	5.829.840.773	4.489.303.357	5.829.840.773
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		382.300	(363.967)	382.300	(363.967)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	21.1	382.300	(363.967)	382.300	(363.967)
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	8.858.648.718	-	8.858.648.718
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.248	1.296	1.248	1.296
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		824.357.669	858.022.723	824.357.669	858.022.723
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 33)	40	22	824.741.217	9.716.308.770	824.741.217	9.716.308.770

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	162.612	-	162.612
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		7.224.278	2.942.250	7.224.278	2.942.250
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		7.224.278	3.104.862	7.224.278	3.104.862
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	23	1.701.762.251	2.137.155.265	1.701.762.251	2.137.155.265
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		1.970.024.167	(6.020.518.400)	1.970.024.167	(6.020.518.400)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		1.970.024.167	(6.020.518.400)	1.970.024.167	(6.020.518.400)
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.969.914.167	(6.022.631.446)	1.969.914.167	(6.020.518.400)
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		110.000	2.113.046	110.000	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	567.632.380	-	567.632.380
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	24	-	567.632.380	-	567.632.380
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		1.970.024.167	(6.588.150.780)	1.970.024.167	(6.588.150.780)



Trần Thị Thúy Lan
 Kế toán trưởng – Người lập



Trịnh Tân Lực
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1.970.024.167	(6.020.518.400)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(4.204.207.598)	1.606.227.245
- Khấu hao TSCĐ	03		104.704.973	422.019.771
- Các khoản dự phòng	04		-	8.858.648.718
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2.431.881.752)	(4.519.582.365)
- Dự thu tiền lãi	08		(1.877.030.819)	(3.154.858.879)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		382.300	-
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		382.300	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(492.300)	(2.113.046)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(492.300)	(2.113.046)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(9.638.595.109)	(344.949.172)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	-
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(11.900.000.000)	-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		631.413.302	(1.391.537.261)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1.798.604.165	1.785.560.583
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		761.312.705	(255.086.359)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(77.148.269)	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(185.261.284)	(346.623.395)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		25.081.726	36.655.659
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		90.639.405	96.002.573
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	(690.000.000)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

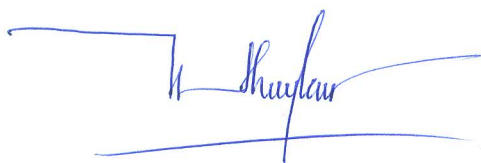
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		697.380	4.176.620
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		7.528.830	8.374.089
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1.091.700)	13.756.000
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(790.371.369)	393.772.319
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(11.872.888.540)	(4.761.353.373)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.431.881.752	4.519.582.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		2.431.881.752	4.519.582.365
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		-	-
1.1. Tiền vay khác	73.2		-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(9.441.006.788)	(241.771.008)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		307.604.365.792	246.701.497.967
- Tiền	101.1		304.365.792	851.497.967
- Các khoản tương đương tiền	101.2		307.300.000.000	245.850.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		298.163.359.004	246.459.726.959
- Tiền	103.1		963.359.004	859.726.959
- Các khoản tương đương tiền	103.2		297.200.000.000	245.600.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		27.728.505.200	14.748.182.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(30.243.269.800)	(15.340.983.000)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.915.587.646	1.235.051.071
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(129.691.347)	(1.438.758.947)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.600.437.163	18.751.717.770
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.600.361.763)	(18.751.600.660)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(728.792.901)	(796.391.066)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		3.925.151.312	3.252.955.191
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		3.925.151.312	3.252.955.191
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	32		3.924.039.373	3.251.840.751
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	35		1.111.939	1.114.440
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		3.196.358.411	2.456.564.125
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		3.196.358.411	2.456.564.125
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		3.195.248.472	2.455.332.575
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	45		1.109.939	1.231.550



Trần Thị Thúy Lan
 Kế toán trưởng – Người lập



Trịnh Tấn Lực
 Tổng Giám đốc


Ngày 16 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/03/2017	Ngày 31/03/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		360.000.000.000	360.000.000.000					360.000.000.000	360.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(13.069.091.702)	(37.204.866.871)	2.167.546	(6.590.372.826)	1.970.174.317	(150.150)	(19.657.242.482)	(35.234.842.704)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(13.154.977.220)	(37.205.768.955)		(6.590.318.326)	1.969.914.167		(19.745.241.046)	(35.235.854.788)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		85.885.518	902.084	2.167.546	(54.500)	260.150	(150.150)	87.998.564	1.012.084
Cộng		346.930.908.298	322.795.133.129	2.167.546	(6.590.372.826)	1.970.174.317	(150.150)	340.342.757.518	324.765.157.296



Trần Thị Thúy Lan
 Kế toán trưởng – Người lập



Trịnh Tấn Lực
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công (“Công ty”) là một ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty có trụ sở hoạt động tại: Lầu 5, số 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Quy mô vốn Công ty: 360.000.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, tổng tài sản của Công ty là 325.516.392.037 đồng, vốn chủ sở hữu là 324.765.157.296 đồng.

Tổng số nhân viên: 14 nhân viên

Điều lệ hoạt động Công ty

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành vào ngày 11/07/2009 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 31/03/2016.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và các sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục số 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018 tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật kế toán mới”). Luật kế toán mới đưa ra thêm quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo Kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được

ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá thị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

+ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao</i>
Máy móc thiết bị	5 – 8 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	6 – 8 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến tám (08) năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu, thu nhập được Công ty ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở thống báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông

Các quỹ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: (Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	33.883.861	5.973.440
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	929.475.143	298.392.352
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>297.200.000.000</u>	<u>307.300.000.000</u>
Tổng cộng	<u>298.163.359.004</u>	<u>307.604.365.792</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 5,48%/năm (năm 2017: 5,43%/năm)

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 1/2018</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 1/2018</u>
a) Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	4.212.801	55.964.033.900
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	<u>4.212.801</u>	<u>55.964.033.900</u>

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): (Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	1.163.036	1.578.000	1.163.036	1.468.000
MBB	54.630	138.800	54.630	101.600
TCM	210.324	145.500	210.324	171.300
FPT	83.250	121.400	83.250	114.200
KDH (*)	66.370	181.250	66.370	138.000
GMD	171.684	276.750	171.684	361.350
VCB	298.800	564.000	298.800	434.400
STB	103.645	93.000	103.645	77.100
PVD	174.333	57.300	174.333	70.050
Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	10.700.000	-
TRI	10.700.000	-	10.700.000	-
Tổng cộng	11.863.036	1.578.000	11.863.036	1.468.000

(*) Mã KDH được hoán đổi từ mã BCI. Ngày 16/03/2018 Trung tâm Lưu ký chứng khoán thông báo mã chứng khoán BCI sẽ hết hiệu lực lưu hành do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh (BCI) hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (KDH).

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM): (Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm (*)	19.100.000.000	7.200.000.000
Tổng	19.100.000.000	7.200.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm thể hiện các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng ngắn hạn có kỳ hạn từ trên ba tháng đến dưới một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 8,75%/ năm (năm 2017: 5,20%/năm).

7.3 Các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	-	-	-	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán (*)	39.339.726	39.339.726	670.753.028	670.753.028
Tổng cộng	39.339.726	39.339.726	670.753.028	670.753.028

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động môi giới của khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng trong thời gian chờ tiền bán chứng khoán về.

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
1	Tài sản tài chính FVTPL	11.863.036	1.578.000	607.467	10.892.503	1.578.000
1	Cổ phiếu niêm yết	1.163.036	1.578.000	607.467	192.503	1.578.000
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000		-	10.700.000	-
	Tổng cộng	11.863.036	1.578.000	607.467	10.892.503	1.578.000

STT	Các loại tài sản tài chính	Số đầu năm				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
1	Tài sản tài chính FVTPL	11.863.036	1.468.000	474.817	10.869.853	1.468.000
1	Cổ phiếu niêm yết	1.163.036	1.468.000	474.817	169.853	1.468.000
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000		-	10.700.000	-
	Tổng cộng	11.863.036	1.468.000	474.817	10.869.853	1.468.000

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU: (Đơn vị tính: VND)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.877.030.819	1.798.604.165
Phải thu bán tài sản tài chính	-	-
Phải thu cổ tức từ các tài sản tài chính	-	-
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	-	-
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	1.877.030.819	1.798.604.165
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	208.275.775	969.588.480
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	1.262.561	3.756.655
Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng	520.546	1.547.061
Phải thu giá trị mua chứng khoán của nhà đầu tư	194.919.600	957.372.800
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	11.573.068	6.911.964
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	570.933.351	570.933.351
Tổng cộng	<u>2.656.239.945</u>	<u>3.339.125.996</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC: (Đơn vị tính: VND)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác (*)	4.440.747.804	4.363.599.535
Tổng cộng	<u>4.440.747.804</u>	<u>4.363.599.535</u>

(*) Đây chủ yếu là khoản phải thu từ Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Trước đó, Ông Nguyễn Thành Chung nộp tiền góp vốn mua cổ phần vào Công ty nhưng đứng dưới tên cổ đông sáng lập Ông Đoàn Quang Sang. Sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập, Ông Chung đề nghị Ông Sang chuyển trả 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 đồng mệnh giá) cho Ông Chung, nhưng Ông Sang từ chối vì cho rằng Ông Chung còn nợ Ông Sang một số tiền. Không nhận được cổ phiếu, Ông Chung đã khởi kiện Công ty để đòi lại 4.000.000.000 đồng đã nộp mua cổ phần và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ông Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4.000.000.000 đồng theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Công ty đã làm việc trực tiếp với Ông Sang và đã đạt được thỏa thuận với Ông Đoàn Quang Sang là người có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.000.000.000 đồng mà Công ty đã trả cho Ông Chung như đề cập trên đây. Ông Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng) hiện Ông Sang đang đứng tên cho người đại diện pháp luật của Công ty. Tiếp đó, ngày 08 tháng 8 năm 2013, Công ty và Ông Sang đã đạt được thống nhất bằng văn bản về hướng xử lý liên quan việc hoàn trả toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng).

Tuy vậy, nhưng Ông Sang vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận với Công ty. Do đó, ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tiến hành nộp đơn khởi kiện Ông Sang ra Tòa án có thẩm quyền để thu hồi toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng). Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều lần triệu tập các bên liên quan để làm rõ vụ án, đến nay vụ kiện vẫn chưa được đưa ra xét xử.

Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu của 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng) do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: (Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	360.075.000	175.279.186
Viễn thông, cước đường truyền	360.075.000	175.279.186
Chi phí trả trước dài hạn	468.069.690	743.504.909
Công cụ dụng cụ	86.280.873	198.092.315
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	381.788.817	545.412.594
Tổng cộng	<u>828.144.690</u>	<u>918.784.095</u>

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN: (Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	824.693.780	700.692.832
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	239.675.784	183.415.448
Tổng cộng	<u>1.184.369.564</u>	<u>1.004.108.280</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: (Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	14.402.688.187	856.829.546	556.869.229	15.816.386.962
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	<u>14.402.688.187</u>	<u>856.829.546</u>	<u>556.869.229</u>	<u>15.816.386.962</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	(14.112.535.550)	(856.829.546)	(516.810.887)	(15.486.175.983)
Khấu hao trong kỳ	(18.561.591)	-	(2.612.499)	(21.174.090)
Tại ngày 31/03/2018	<u>(14.131.097.141)</u>	<u>(856.829.546)</u>	<u>(519.423.386)</u>	<u>(15.507.350.073)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	290.152.637	-	40.058.342	330.210.979
Tại ngày 31/03/2018	<u>271.591.046</u>	<u>-</u>	<u>37.445.843</u>	<u>309.036.889</u>

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 15.341.410.749 đồng (tại ngày 31/12/2017 là: 15.341.410.749 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: (Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>Phần mềm</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	17.612.332.894	-	-	17.612.332.894
Tăng trong kỳ				-
Tại ngày 31/03/2018	17.612.332.894	-	-	17.612.332.894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	(17.113.835.596)	-	-	(17.113.835.596)
Khấu hao trong kỳ	(83.530.883)			(83.530.883)
Tại ngày 31/03/2018	(17.197.366.479)	-	-	(17.197.366.479)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	498.497.298	-	-	498.497.298
Tại ngày 31/03/2018	414.966.415	-	-	414.966.415

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 15.107.375.103 đồng (tại ngày 31/12/2017 là: 15.005.846.683 đồng).

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN: (Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	5.801.211	5.554.178
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	213.027.572	1.230.645.974
Tổng cộng	218.828.783	1.236.200.152

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: (Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế Thu nhập cá nhân	21.137.357	13.608.527
Tổng cộng	21.137.357	13.608.527

16. CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP PHÚC LỢI NHÂN VIÊN: (Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	10.941.240	10.243.860
Tổng cộng	10.941.240	10.243.860

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN: (Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.161.000	150.850.000
Phí dịch vụ quản lý khác	30.627.311	92.856.585
Tổng cộng	268.788.311	243.706.585

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN: (Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả khác (*)	227.000.000	-
Tổng cộng	<u>227.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản tiền chuyển vào của Công ty Cổ phần Pavo Capital.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Lợi nhuận chưa phân phối: (Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(35.235.854.788)	(37.205.768.955)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.012.084	902.084
Tổng cộng	<u>(35.234.842.704)</u>	<u>(37.204.866.871)</u>

19.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	36.000.000	36.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VNĐ)	<u>360.000.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Seamico Securities PLC	-	-	67.965.000.000	67.965.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công	35.000.000.000	9,72	89.117.000.000	89.117.000.000
Công Ty 4 Oranges Co., Ltd.	-	-	49.530.000.000	49.530.000.000
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	-	-	20.740.000.000	20.740.000.000
Các cổ đông khác	325.000.000.000	90,28	132.648.000.000	132.648.000.000
	<u>360.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>360.000.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>

20. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1-2018

20.1 Tiền của Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.195.248.472	3.924.039.373
	<u>3.195.248.472</u>	<u>3.924.039.373</u>

20.2 Phải trả Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.122.196.552	3.921.470.888
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	73.051.920	2.568.485
	<u>3.195.248.472</u>	<u>3.924.039.373</u>

21. THU NHẬP

21.1 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VNĐ)

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán đến Quý 1/2018	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
Loại FVTPL	11.863.036	1.578.000	(10.285.036)	(10.395.036)	110.000	492.300	(382.300)
Cổ phiếu niêm yết	1.163.036	1.578.000	414.964	304.964	110.000	492.300	(382.300)
MBB	54.630	138.800	84.170	46.970	37.200	37.200	-
TCM	210.324	145.500	(64.824)	(39.024)	(25.800)	-	(25.800)
FPT	83.250	121.400	38.150	30.950	7.200	13.400	(6.200)
KDH	66.370	181.250	114.880	71.630	43.250	219.250	(176.000)
GMD	171.684	276.750	105.066	189.666	(84.600)	33.750	(118.350)
VCB	298.800	564.000	265.200	135.600	129.600	156.000	(26.400)
STB	103.645	93.000	(10.645)	(26.545)	15.900	20.400	(4.500)
PVD	174.333	57.300	(117.033)	(104.283)	(12.750)	12.300	(25.050)
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-
TRI	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-

21.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

	Quý 1-2018	Quý 1-2017
Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	77.400	554.400
Lãi từ tài sản tài chính HTM	4.308.912.571	4.519.582.365
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	12.659.991	1.178.026.094
Tổng cộng	4.321.649.962	5.698.162.859

21.3 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

	Quý 1-2018	Quý 1-2017
Doanh thu môi giới	86.808.736	59.644.512
Doanh thu lưu ký chứng khoán	24.092.023	32.409.276
Doanh thu khác	56.260.336	37.875.047
Tổng cộng	167.161.095	129.928.835

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

STT	Loại chi phí hoạt động	Quý 1-2018	Quý 1-2017
1	Lỗ bán các tài sản tài chính	-	-
2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	382.300	(363.967)
3	Chi phí lãi vay, chi phí dự phòng, lỗ suy giảm TSTC		8.858.648.718
4	Chi phí hoạt động tự doanh	1.248	1.296
5	Chi phí môi giới chứng khoán	824.357.669	858.022.723
5.1	Phí giao dịch chứng khoán môi giới	182.310.856	176.194.315
5.2	Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	57.231.198	51.441.601
5.3	Khấu hao tài sản cố định	70.355.712	123.035.845
5.4	Dịch vụ mua ngoài	510.885.024	504.632.771
5.5	Chi phí khác	3.574.879	2.718.191
	Tổng cộng	824.741.217	9.716.308.770

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

STT	Loại chi phí quản lý Công ty	Quý 1-2018	Quý 1-2017
1	Chi phí nhân viên quản lý	891.029.203	1.067.511.740
1.1	Lương và các khoản phúc lợi	769.158.223	914.343.890
1.2	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	121.870.980	153.167.850
2	Chi phí văn phòng phẩm	2.638.000	3.125.000
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	139.271.442	167.243.754
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	34.349.261	298.983.926
5	Chi phí thuê, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	478.212.948	539.132.338
7	Chi phí khác	153.261.397	58.158.507
	Tổng cộng	1.701.762.251	2.137.155.265

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: (Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>Tại ngày 31/03/2018</u>	<u>Tại ngày 31/03/2017</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.970.024.167	(6.020.518.400)
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	(187.400)	8.858.680.297
Các khoản điều chỉnh tăng	382.300	8.859.234.697
- Các khoản chi phí không được trừ	-	8.859.234.697
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	382.300	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(569.700)	(554.400)
- Thu nhập không chịu thuế TNDN (Cổ tức)	(77.400)	(554.400)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(492.300)	-
Thu nhập chịu thuế	1.969.836.767	2.838.161.897
Lỗi tính thuế mang sang	1.969.836.767	-
Thu nhập tính thuế	-	2.838.161.897
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	567.632.380

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty được chuyển lỗ từ năm trước chuyển sang.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dệt May Đầu Tư Thương Mại Thành Công	Cổ đông
Seamico Securities Public Company Limited	Cổ đông
Ông Đoàn Quang Sang	Cổ đông

Số dư khoản phải thu khác của các bên liên quan:

	<u>Số cuối kỳ</u> (VNĐ)	<u>Số đầu năm</u> (VNĐ)
Ông Đoàn Quang Sang	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Đầu Tư Thương Mại Thành Công	172.729.064	142.494.658
Seamico Securities Public Company Limited	131.783.593	108.716.261
Công ty TNHH E.LAND Việt Nam	40.196.200	33.160.278
Công ty TNHH 4 Oranges	96.038.947	79.228.339

26. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lợi nhuận sau thuế của Quý 1/2018 đạt 1.970.024.167 đồng tăng so với Quý 1/2017. Nguyên nhân chủ yếu là do Chi phí Quý 1/2018 giảm mạnh so với quý cùng kỳ năm ngoái, tương đương với tỷ lệ giảm gần 79%. Trong đó, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm gần 20% và chi phí hoạt động cũng đã giảm mạnh xấp xỉ 92% so với Quý 1/2017. Việc ghi nhận sự giảm mạnh của chi phí là kết quả của sự rà soát về nhân sự và cơ cấu lại hoạt động nhằm hạn chế đến mức tối đa các rủi ro đối với Công ty.



Trần Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng – Người lập



Trịnh Tấn Lực

Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2018